

TÒA ÁN NHÂN DÂN

HUYỆN S

TỈNH BẮC GIANG

Bản án số: 20/2024/DS - ST

Ngày 17 - 8 - 2024

Vv: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN S, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Thọ;

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Đinh Thanh Phương;

Ông Lương Xuân Dương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Sầm Thị Thao, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Minh Đức - Kiểm sát viên.

Ngày 17/8/2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Sơn Động tỉnh Bắc Giang, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 22/2024/TLST-DS ngày 26 tháng 4 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 33/2024/QĐXXST-DS ngày 30 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Văn N, sinh năm 1972 (có mặt);

Địa chỉ: Thôn L, xã A, huyện S, tỉnh Bắc Giang

- Bị đơn: Bà Vi Thị H, sinh ngày 24/02/1964 (có mặt);

Địa chỉ: TDP T, thị trấn A, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Vũ Thị U, sinh năm 1971; (là vợ ông N, vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn L, xã A, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 13/3/2024, đơn sửa đổi bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 22/5/2024, đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 12/7/2024, các bản khai, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, và lời khai tại phiên tòa ông **Trần Văn N** trình bày:

Ngày 20/11/2011 ông cho bà **Vi Thị H** vay số tiền 15.000.000 đồng, thời hạn vay 10 ngày, không tính lãi. Đến hạn bà **H** không trả nợ nên đến ngày 20/9/2014 âm lịch (là ngày 13/10/2014 dương lịch) ông và bà **H** chốt nợ, thống nhất bà **H** nhận nợ ông 16.000.000 đồng tiền gốc nhưng sự thật hai bên thỏa thuận ghi trên giấy tờ như vậy, thực tế ông không đưa thêm bà **H** 1.000.000 đồng để thành 16.000.000 đồng tiền gốc. Tiền lãi ông tính lãi 3.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày tính từ ngày 20/11/2011 đến ngày 13/10/2014 là 34.000.000 đồng. Tổng số tiền bà **H** nhận nợ và phải trả ông là 50.000.000 đồng, sau 6 tháng kể từ ngày 13/10/2014 bà **H** không trả ông số tiền 50.000.000 đồng thì từ ngày 14/4/2015 trở đi bà **H** phải chịu lãi suất theo lãi suất của **Ngân hàng N1** nhưng đến hạn bà **H** vẫn không trả nợ mà đến tháng 01/2018 bà **H** mới trả cho ông 2.000.000 đồng.

Ông khởi kiện đề nghị Tòa án yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà **H** phải trả 50.000.000 đồng tiền gốc với lãi suất 10%/năm tính từ ngày 14/4/2015 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm là 112 tháng 03 ngày tính thành tiền là 46.521.500đồng. Tổng số tiền ông yêu cầu bà **H** phải trả là: 96.521.500 đồng.

Chứng cứ ông **N** đưa ra để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện gồm có: 01 giấy vay tiền đề ngày 20/9/2014 âm lịch, 01 bản sao CCCD **Trần Văn N**, 01 đơn xin miễn án phí có xác nhận của **UBND xã A, huyện S, tỉnh Bắc Giang**.

Tại các bản khai, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, và lời khai tại phiên tòa bà **Trần Thị HI** trình bày: Bà thừa nhận ngày 20/11/2011 bà vay của ông **Trần Văn N** 15.000.000 đồng, thời hạn vay 10 ngày không có lãi là đúng. Tính đến ngày 13/10/2014 hai bên chốt nợ được ghi tại Giấy vay tiền (nhận nợ) (bút lục 39), bà nhận nợ của ông **N** 16.000.000 đồng tiền gốc nhưng sự thật đây chỉ là thỏa thuận ghi trên giấy mà ông **N** không đưa bà thêm 1.000.000 đồng để cộng thành 16.000.000 đồng tiền gốc như ông **N** khai là đúng.

Tháng 01/2018 bà trả ông **N** 2.000.000 đồng, bà đồng ý tính đây là tiền lãi. Ông **N** khởi kiện yêu cầu bà trả 50.000.000đồng tiền gốc và 46.521.500đồng tiền lãi bà không đồng ý. Bà chấp nhận trả ông **N** 15.000.000đồng tiền gốc và lãi suất theo quy định của pháp luật tính từ ngày 01/12/2011 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 08/8/2024 bà Vũ Thị U trình bày: Đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông N, đề nghị Toà án xét xử vắng mặt bà.

Tại phiên toà, nguyên đơn không thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu khởi kiện, bị đơn không thay đổi ý kiến ban đầu, các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Ông Trần Văn N, bà Vi Thị H trình bày đều thống nhất thừa nhận: Số tiền gốc ông N cho bà H vay là 15.000.000đồng; số tiền 2.000.000đồng bà H trả ông N năm 2018 được tính là trả lãi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Động phát biểu ý kiến theo quy định tại Điều 262 Bộ luật tố tụng dân sự.

Thẩm phán đã thực hiện đúng, đầy đủ các trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS). Thủ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền; xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp theo quy định tại khoản 3, Điều 26, Điều 35 BLTTDS; xác định đúng, đủ người tham gia tố tụng; thu thập đầy đủ tài liệu chứng cứ liên quan đến việc giải quyết vụ án; đã thực hiện các thủ tục mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải; ra quyết định đưa vụ án ra xét xử và tiến hành các thủ tục tố tụng khác đảm bảo theo quy định tại Điều 203 BLTTDS.

Những người tham gia tố tụng bao gồm nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 71, 72, 73 của BLTTDS.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 147, Điều 227, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 305, Điều 471, Điều 474, Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326 /2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Xử:

Chấp nhận một phần khởi kiện của ông Trần Văn N. Buộc bà H phải trả ông N số tiền gốc là: 15.000.000 đồng và 17.163.750đồng tiền lãi.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N về việc: Buộc bà H phải cho cho ông số tiền gốc 50.000.000đồng và 46.521.000đồng tiền lãi.

Án phí: Ông N, bà H được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa bà **Vũ Thị U** vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà **U** theo quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án: Các bên tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đều cư trú tại **huyện S**, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Sơn Động theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về pháp luật áp dụng: Các bên đương sự đều thừa nhận hợp đồng được giao kết ngày 20/11/2011, là thời điểm bộ luật dân sự năm 2005 có hiệu lực nên áp dụng Bộ luật dân sự năm 2005 và các văn bản hướng dẫn thi hành Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết vụ án.

Về nội dung: Ông **N** và bà **H** đều thừa nhận: ngày 20/11/2011, ông **N** cho bà **H** vay 15.000.000đồng, thời hạn vay 10 ngày không có lãi, đến hạn, bà **H** không trả nợ theo thoả thuận. Ngày 13/10/2014 ông **N**, bà **H** chốt nợ gốc cộng lãi 3000đồng/1.000.000đồng/ ngày. Theo đó, bà **H** nhận nợ ông **N** 16.000.000 đồng tiền gốc, 34.000.000 đồng tiền lãi, tổng số tiền bà **H** nợ ông **N** 50.000.000đồng. Sau 6 tháng kể từ ngày 13/10/2014 bà **H** không trả ông **N** 50.000.000 đồng thì bà **H** phải chịu lãi suất theo lãi suất của **Ngân hàng N1**. Tháng 01/2018 bà **H** đã trả ông **N** 2.000.000đồng tiền lãi. Do bà **H** không trả nợ đúng hạn, ngày 05/4/2024, ông **N** khởi kiện yêu cầu bà **H** trả 50.000.000 đồng x 10%/năm tính từ ngày 14/4/2015 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm.

Bà **H** không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông **N**, bà chỉ đồng ý trả ông **N** 15.000.000đồng tiền gốc và lãi suất theo quy định của pháp luật tính từ ngày 01/12/2011 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của ông **N**, Hội đồng xét xử thấy:

Yêu cầu trả tiền gốc: Ông **N** và bà **H** đều thừa nhận: số tiền gốc ông **N** cho bà **H** vay 15.000.00 đồng, thời hạn vay 10 ngày, không có lãi. Đây là tình tiết không phải

chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, vì vậy, không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N buộc bà H trả 50.000.000đồng tiền gốc mà chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông N, buộc bà H phải trả ông số tiền gốc là 15.000.000đồng là phù hợp với quy định tại Điều 290, Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005.

Yêu cầu trả lãi: Ông N yêu cầu bà H trả lãi 10%/ năm (0,83%/ tháng) đối với số tiền 50.000.000đồng là không phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005 và hướng dẫn tại khoản 1 Điều 4 của Nghị quyết số 01/2019/NQ- HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm trong hợp đồng vay tài sản (sau đây viết là Nghị quyết số 01/2019/NQ- HĐTP) nên không thể chấp nhận được.

Bà H phải chịu lãi đối với số tiền gốc chậm trả từ ngày 01/12/2011 đến ngày xét xử sơ thẩm bằng 152 (một trăm năm mươi hai) tháng 17 (mười bảy) ngày là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 305, khoản 4 Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005, khoản 1 Điều 4 của Nghị quyết số 01/2019/NQ- HĐTP và quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng N2 quy định mức lãi suất cơ bản là 9,0%/năm (0,75%/tháng). Tiền lãi chậm trả bà H phải chịu được tính như sau: $15.000.000\text{đồng} \times 0,75\% / \text{tháng} = 112.500\text{đồng}/\text{tháng} \times 152 \text{ tháng } 17 \text{ ngày} = 17.163.750\text{đồng}$ (mười bảy triệu một trăm sáu mươi ba nghìn bảy trăm năm mươi đồng). Tổng số tiền cả gốc cộng lãi bà H phải trả ông N là: 32.163.750 đồng (ba mươi hai triệu một trăm sáu mươi ba nghìn bảy trăm năm mươi đồng) nhưng được trừ 2.000.000đồng tiền lãi bà H trả tháng 01/2018.

[5] Án phí: Ông N là người dân tộc thiểu số sinh sống ở nơi có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, bà H là người cao tuổi nên ông N, bà H được miễn án phí theo quy định tại điểm đ, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326//2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 147, Điều 227, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 290, khoản 2 Điều 305, Điều 361, Điều 471, Điều 474, Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326 /2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Xử:

1. Chấp nhận một phần khởi kiện của ông **Trần Văn N**. Buộc bà **Vi Thị H** phải trả ông **Trần Văn N** 32.163.750đồng (ba mươi hai triệu một trăm sáu mươi ba nghìn bảy trăm năm mươi đồng) (trong đó có 15.000.000đồng tiền gốc và 17.163.750đồng tiền lãi) nhưng được trừ cho bà **H** 2.000.000đồng tiền lãi.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **N** về việc: Buộc bà **H** phải trả số tiền gốc 50.000.000đồng và 46.521.500đồng tiền lãi.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, người phải thi hành án không thanh toán hết số tiền phải thanh toán thì người phải thi hành án còn phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

3. Án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông **N**, bà **H**.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự và người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện S;
- Chi cục THADS huyện S;
- Các đương sự;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

- Lưu HS, VP.

Nguyễn Xuân Thọ